CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 24

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Tiền Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Tiền Giang là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100596 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 25 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Điện thoại : 0273 3874 229
- Fax : 0273 3871 288

Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi;
- Tu bổ, sửa chữa, xây đúc, thi công các công trình thủy lợi, đào đắp đê, nạo vét kênh mương, đào đắp đất đá, nền bê tông.

2. Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Chủ tịch Công ty

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Nhã	Chủ tịch

Kiểm soát viên

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Nhựt Nam	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Nhã	Giám đốc
Ông Đỗ Thành Sơn	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Nhã	Chủ tịch kiêm Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG

PHAN VĂN NHÃ
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 262/2023/BCKT-HCM.00559

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và các thành viên Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Tiền Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 4 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0300... CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**13.474.181.759**	**17.070.046.730**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**13.249.441.804**	**17.025.742.084**
Tiền	111		13.249.441.804	17.025.742.084
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**133.554.843**	**2.645.843**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	-	88.846.519
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	133.554.843	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		-	2.645.843
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	-	(88.846.519)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**91.185.112**	**41.658.803**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	49.555.400	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	41.629.712	41.658.803
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**305.581.706.672**	**305.612.668.120**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.147.919**	**58.109.367**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		27.147.919	58.109.367
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**305.554.558.753**	**305.554.558.753**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	305.554.558.753	305.554.558.753
Nguyên giá	222		309.612.657.896	309.612.657.896
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.058.099.143)	(4.058.099.143)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**319.055.888.431**	**322.682.714.850**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**6.092.381.672**	**9.329.728.602**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.092.381.672**	**9.329.728.602**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	95.167.854	836.274.131
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	38.832.021	121.016.205
Phải trả người lao động	314		2.258.361.824	4.337.846.726
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.185.185	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	3.318.994	482.220.374
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.10	3.661.515.794	3.552.371.166
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**312.963.506.759**	**313.352.986.248**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.11	**312.065.047.230**	**311.749.719.945**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.021.465.338	311.021.465.338
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.021.465.338	311.021.465.338
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.043.581.892	728.254.607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.043.581.892	728.254.607
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**898.459.529**	**1.603.266.303**
Nguồn kinh phí	431	5.11	898.459.529	1.603.266.303
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**319.055.888.431**	**322.682.714.850**

TRẦN LÊ PHƯƠNG THẢO	**LÊ HOÀNG KHẢI**	**PHAN VĂN NHÃ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Tiền Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**39.643.797.664**	**34.052.634.528**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**39.643.797.664**	**34.052.634.528**
Giá vốn hàng bán về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**11**	6.2	**33.759.454.543**	**28.362.100.023**
Lợi nhuận gộp	**20**		**5.884.343.121**	**5.690.534.505**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	23.429.900	13.531.200
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	5.541.997.147	4.817.981.073
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**365.775.874**	**886.084.632**
Thu nhập khác	31	6.5	28.383.232	24.686.777
Chi phí khác	32	6.6	-	453.150
Lợi nhuận khác	**40**		**28.383.232**	**24.233.627**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**394.159.106**	**910.318.259**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	78.831.821	182.063.652
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**315.327.285**	**728.254.607**

TRẦN LÊ PHƯƠNG THẢO	**LÊ HOÀNG KHẢI**	**PHAN VĂN NHÃ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Tiền Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**394.159.106**	**910.318.259**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	-
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.429.900)	(13.531.200)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***370.729.206***	***896.787.059***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.918.461)	5.013.668.835
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.786.047.416)	3.376.946.906
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.555.400)	-
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(158.370.362)	(90.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.470.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.081.037.747)	(1.242.359.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.799.730.180)**	**7.955.043.800**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.429.900	13.531.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23.429.900**	**13.531.200**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
Số 65/4 Trần Hưng Đạo, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.776.300.280)**	**7.968.575.000**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**17.025.742.084**	**9.057.167.084**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**13.249.441.804**	**17.025.742.084**

TRẦN LÊ PHƯƠNG THẢO	LÊ HOÀNG KHẢI	PHAN VĂN NHÃ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Tiền Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Tiền Giang là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100596 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 25 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi;
- Tu bổ, sửa chữa, xây đúc, thi công các công trình thủy lợi, đào đắp đê, nạo vét kênh mương, đào đắp đất đá, nền bê tông.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Thủy Nông Gò Công	Huyện lộ 18, ấp Bình Đông, xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang;
- Chi Nhánh Thủy Nông Bảo Định	Quốc lộ 50, Khu phố 2, phường 10, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang;
- Chi Nhánh Thủy Nông Cai Lậy - Cái Bè	Đường 30/4, phường 1, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Chi Nhánh Thủy Nông Tân Phú Đông	Ấp Giồng Keo, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 161 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 156 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hoạt động của Công ty chủ yếu là thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc tỉnh quản lý nên không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Công trình cống, kênh	không khấu hao

4.6 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị vốn góp thực tế của chủ sở hữu Công ty.

4.8 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.10 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	10.207.989	18.900.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	13.239.233.815	17.006.841.636
	13.249.441.804	**17.025.742.084**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác		
Ban Quản lý dự án Đầu Tư và Xây Dựng huyện Châu Thành	-	22.968.228
Các khách hàng khác	-	65.878.291
	-	**88.846.519**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán khác		
Văn phòng đăng ký đất đai	114.554.843	-
Các nhà cung cấp khác	19.000.000	-
	133.554.843	**-**

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị thu hồi VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ban Quản lý dự án Đầu Tư và Xây Dựng huyện Châu Thành	-	-	22.968.228	-
Các khách hàng khác	-	-	65.878.291	-
	-	**-**	**88.846.519**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu khách hàng VND
Tại ngày 01/01/2022	(88.846.519)
Xóa nợ trong năm	88.846.519
Tại ngày 31/12/2022	-

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	**01/01/2022** VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	49.555.400	-

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công trình cống, kênh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	526.672.853	2.105.746.000	907.793.485	517.886.805	305.554.558.753	309.612.657.896
Tại ngày 31/12/2022	526.672.853	2.105.746.000	907.793.485	517.886.805	305.554.558.753	**309.612.657.896**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	526.672.853	2.105.746.000	907.793.485	517.886.805	-	4.058.099.143
Tại ngày 31/12/2022	526.672.853	2.105.746.000	907.793.485	517.886.805	-	**4.058.099.143**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-	305.554.558.753	305.554.558.753
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	305.554.558.753	**305.554.558.753**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	526.672.853	2.105.746.000	907.793.485	517.886.805	-	4.058.099.143
Tại ngày 31/12/2022	526.672.853	2.105.746.000	907.793.485	517.886.805	-	**4.058.099.143**

5.7 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Sở Tài chính - Thù lao kiểm soát viên	33.600.000	33.600.000
Ban Quản Lý Dự Án và Phát Triển Quỹ Đất Huyện Cái Bè	35.049.531	35.049.531
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Tấn Dũng	-	744.624.600
Phải trả nhà cung cấp khác	26.518.323	23.000.000
	95.167.854	**836.274.131**

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	(41.658.803)	29.091	-	-	(41.629.712)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.370.362	-	78.831.821	(158.370.362)	38.831.821	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.645.843	-	99.399.056	(102.044.699)	200	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	121.016.205	**(41.658.803)**	**181.259.968**	**(263.415.061)**	**38.832.021**	**(41.629.712)**

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	394.159.106	910.318.259
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	394.159.106	910.318.259
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN dự tính phải nộp	78.831.821	182.063.652
Ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	**78.831.821**	**182.063.652**

5.9 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác		
Bảo hiểm xã hội	3.318.994	3.549.482
Các đối tượng khác - Phải trả khác	-	478.670.892
	3.318.994	**482.220.374**

5.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2022 VND	2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.552.371.166	2.606.459.749
Tạm trích quỹ trong năm (*)	2.185.712.375	2.601.446.785
Nhận thưởng từ Ủy Ban nhân dân	4.470.000	(413.176.368)
Sử dụng quỹ trong năm	(2.081.037.747)	(1.242.359.000)
Tại ngày 31 tháng 12	**3.661.515.794**	**3.552.371.166**

(*) Chi tiết tạm trích quỹ trong năm:

	2022 VND
- Sở Tài Chính hỗ trợ	2.185.712.375
- Trích quỹ trong năm	-
	2.185.712.375

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	311.021.465.338	809.358.128	311.830.823.466
Lãi trong năm	-	728.254.607	728.254.607
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.188.270.417)	(2.188.270.417)
Kết chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp	-	1.378.912.289	1.378.912.289
Tại ngày 31/12/2021	**311.021.465.338**	**728.254.607**	**311.749.719.945**
Tại ngày 01/01/2022	311.021.465.338	728.254.607	311.749.719.945
Lãi trong năm	-	315.327.285	315.327.285
Tại ngày 31/12/2022	**311.021.465.338**	**1.043.581.892**	**312.065.047.230**

5.11 Nguồn kinh phí

	2022	2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.603.266.303	-
Nguồn kinh phí được cấp theo kế hoạch	41.124.703.265	34.978.000.000
Sở Tài chính hỗ trợ khen thưởng, phúc lợi	-	2.254.544.315
Sở Nông nghiệp cấp kinh phí phòng chống thiên tai năm 2021	-	614.986.933
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.185.712.375)	(2.191.630.417)
Chi sự nghiệp	(39.643.797.664)	(34.052.634.528)
Tại ngày 31 tháng 12	**898.459.529**	**1.603.266.303**

Nguồn kinh phí sự nghiệp chuyển sang năm sau sẽ được trả lại ngân sách hoặc sử dụng khi có ý kiến chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Tiền Giang.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu quản lý, khai thác công trình thủy lợi	39.643.797.664	34.052.634.528

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng với các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn bán hàng	33.759.454.543	28.362.100.023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.429.900	13.531.200

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	906.769.444	1.129.465.427
Chi phí quản lý khác	4.635.227.703	3.688.515.646
	5.541.997.147	**4.817.981.073**

6.5 Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ xử lý công nợ	19.099.414	-
Thu từ bồi thường	8.302.000	21.305.677
Thu nhập khác	981.818	3.381.100
	28.383.232	**24.686.777**

6.6 Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khác	-	453.150
	-	**453.150**

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân công	22.645.527.756	22.868.223.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.057.681.763	3.057.681.763
Chi phí khác	13.598.242.171	7.254.175.594
	39.301.451.690	**33.180.081.096**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2022 VND	2021 VND
Lương	**877.955.723**	**1.006.373.000**
Ông Phan Văn Nhã	321.274.568	271.973.747
Ông Nguyễn Nhựt Nam	40.320.000	6.720.000
Ông Trần Hoàng Bá	15.723.743	215.437.220
Ông Đỗ Thành Sơn	272.637.412	272.507.567
Ông Lê Hoàng Khải	228.000.000	239.734.466

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

TRẦN LÊ PHƯƠNG THẢO	**LÊ HOÀNG KHẢI**	**PHAN VĂN NHÃ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Tiền Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2023